

Số: *627* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *08* tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về giao kế hoạch vốn ngân sách Trung ương, vốn ngân sách địa phương  
đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững,  
Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2018, tỉnh Thái Nguyên**

BAN DÂN TỘC TỈNH THÁI NGUYÊN	
CV	Số: <i>392</i>
ĐẾN	Ngày: <i>9.1.3.2018</i>
	Chuyển: .....

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc ban hành quy định chi tiết thực hiện dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kết luận số 233-KL/TU ngày 10/11/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Kết luận số 237-KL/TU ngày 17/11/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kết quả phân bổ vốn đầu tư công năm 2017, kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2018 và bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên: số 47/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ban hành quy chế hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020; số 13/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn

NSTW và tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; số 09/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-BKHĐT ngày 21/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3988/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 321/TTr-SKHĐT ngày 23/02/2018,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2018, tỉnh Thái Nguyên cụ thể như sau:

#### **I. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2018:**

##### **1. Chương trình 135: Tổng số vốn là 111.386 triệu đồng, trong đó:**

- Ngân sách Trung ương: 97.370 triệu đồng;
- + Vốn ĐTPT: 72.925 triệu đồng;
- + Vốn sự nghiệp: 24.445 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương đối ứng: 14.016 triệu đồng
- + Vốn ĐTPT: 10.940 triệu đồng;
- + Vốn sự nghiệp: 3.076 triệu đồng;

##### **a) Phân bổ vốn ĐTPT thực hiện Chương trình 135:**

*(Chi tiết tại Biểu số 1.1, 1.2 kèm theo)*

##### **b) Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình 135:**

*(Chi tiết tại Biểu số 1.3 kèm theo)*

**2. Các dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giảm nghèo (vốn sự nghiệp):**

- Tổng số vốn: 4.240 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn NSTW: 3.764 triệu đồng;
- + Vốn NSDP: 476 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu số 1.4 kèm theo)

## II. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới năm 2018:

### 1. Tổng vốn đầu tư phát triển: 211.800 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn NSTW: 116.800 triệu đồng;
- Vốn NSDP: 95.000 triệu đồng.

### 2. Vốn sự nghiệp: 46.100 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn NSTW: 46.100 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu số 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 kèm theo)

## III. Vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện các CTMTQG năm 2018:

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh số 09/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 và số 13/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, giao Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh cân đối ngân sách địa phương năm 2018 đối ứng phần vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương đã giao; UBND các huyện, thành phố, thị xã bố trí ngân sách cấp huyện thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia theo đúng quy định.

**Điều 2.** Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, UBND các huyện, thành phố, thị xã quản lý và sử dụng nguồn vốn được phân bổ đúng mục đích, đảm bảo tiến độ, hiệu quả đầu tư và theo đúng các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh: Đ/c Trưởng;
- Lưu: VT, KT, TH<sub>(3b)</sub>.

LVCuong/109

KĐ



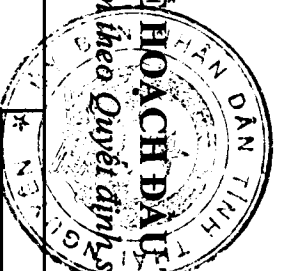
Vũ Hồng Bắc

Biểu số 1.2

**GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 681/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: triệu đồng



STT	Địa phương/Đơn vị	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn Đầu tư phát triển				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Trong đó		Trong đó			
			NSTW	NSDP	NS tỉnh	NS huyện		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>83.865</b>	<b>72.925</b>	<b>10.940</b>	<b>6.721</b>	<b>4.219</b>		
1	Huyện Võ Nhai	13.656	11.844	1.812	1.268	544	UBND huyện Võ Nhai	
2	Huyện Định Hóa	24.612	21.348	3.264	2.285	979	UBND huyện Định Hóa	
3	Huyện Đại Từ	17.864	15.494	2.370	1.185	1.185	UBND huyện Đại Từ	
4	Huyện Phú Lương	8.287	7.187	1.100	550	550	UBND huyện Phú Lương	
5	Huyện Đông Hỷ	8.881	7.703	1.178	825	353	UBND huyện Đông Hỷ	
6	Huyện Phú Bình	4.584	3.986	598	299	299	UBND huyện Phú Bình	
7	Thị xã Phổ Yên	4.501	3.913	588	294	294	UBND TX Phổ Yên	
8	Thành phố Sông Công	230	200	30	15	15	UBND TP Sông Công	
9	<i>Số vốn còn lại</i>	<i>1.250,0</i>	<i>1.250,0</i>				<i>Phân bổ chi tiết sau</i>	

**GIAO KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số: **657** /QĐ-UBND ngày **08** tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số xã CT135 (Xã Khau vực III, xã ATK)	Số xóm DBKK thuộc xã KVII			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn Chương trình 135 năm 2018				Vốn Đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp				Đơn vị thực hiện	
			Tổng số xóm DBKK xã KVII	Số xóm DBKK được chấp vốn 135 (mỗi xã không quá 4 xóm)	NSTW		NSDP	Trong đó		NSTW	NSDP	Trong đó		NSTW	NSDP	Trong đó				
								NS tỉnh	NS huyện			NS tỉnh	NS huyện			NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh		NS huyện
	Tổng cộng	63	94	63	111.386,0	97.370,0	14.016,0	8.641,0	5.375,0	83.865,0	72.975,0	10.940,0	6.721,0	4.219,0	27.521,0	24.445,0	3.076,0	1.920,0	1.156,0	
1	Huyện Võ Nhai	11	3	3	17.929,4	15.559,8	2.369,6	1.658,3	711,3	13.656,0	11.844,0	1.812,0	1.268,0	544,0	4.273,4	3.715,8	557,6	390,3	167,3	UBND huyện Võ Nhai
2	Huyện Định Hóa	20	23	9	32.300,5	28.033,6	4.266,9	2.987,0	1.279,9	24.612,0	21.348,0	3.264,0	2.285,0	979,0	7.688,5	6.685,6	1.002,9	702,0	300,9	UBND huyện Định Hóa
3	Huyện Đại Từ	16	4	4	22.214,2	19.276,8	2.937,4	1.468,7	1.468,7	17.864,0	15.494,0	2.370,0	1.185,0	1.185,0	4.350,2	3.782,8	567,4	283,7	283,7	UBND huyện Đại Từ
4	Huyện Phú Lương	5	14	11	10.599,0	9.197,2	1.401,8	700,9	700,9	8.287,0	7.187,0	1.100,0	550,0	550,0	2.312,0	2.010,2	301,8	150,9	150,9	UBND huyện Phú Lương
5	Huyện Đông Hy	7	3	3	11.563,8	10.035,9	1.527,9	1.069,9	458,0	8.881,0	7.703,0	1.178,0	825,0	353,0	2.682,8	2.332,9	349,9	244,9	105,0	UBND huyện Đông Hy
6	Huyện Phú Bình	2	26	16	5.700,1	4.956,5	743,6	371,8	371,8	4.584,0	3.986,0	598,0	299,0	299,0	1.116,1	970,5	145,6	72,8	72,8	UBND huyện Phú Bình
7	TX Phú Yên	2	20	16	5.609,0	4.876,2	732,8	366,4	366,4	4.501,0	3.913,0	588,0	294,0	294,0	1.108,0	963,2	144,8	72,4	72,4	UBND TX Phú Yên
8	TP Sông Công		1	1	275,0	239,0	36,0	18,0	18,0	230,0	200,0	30,0	15,0	15,0	45,0	39,0	6,0	3,0	3,0	UBND TP Sông Công
9	Ban Dân tộc				3.945,0	3.945,0									3.945,0	3.945,0				Ban Dân tộc Sông Công
10	Số vốn còn lại				1.250,0	1.250,0				1.250,0	1.250,0									Phân bổ chi tiết sau



**GAO KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH GIÀM NGHỀ BỀN VỮNG NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Tên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135)  
(Kèm theo Quyết định số: 627/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương/Đơn vị thực hiện	Số xã ngoài CT 135 và CT 135	Tổng số	Tổng vốn thực hiện năm 2018		Vốn NSTW		Vốn NSDP		Ngân sách tỉnh		Ngân sách cấp huyện								
				NSTW	NSDP	Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó								
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Hỗ trợ P.TSX trên địa bàn các xã ngoài CT 135 (*)	Nhận rộng mô hình giám nghề trên địa bàn các xã ngoài CT 135 (*)	Dự án truyền thông và giám nghề về thông tin (*)	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá (*)	Tổng số NSDP	Tổng số	Nhận rộng mô hình giám nghề trên địa bàn các xã ngoài CT 135	Dự án truyền thông và giám nghề về thông tin	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	Tổng số	Nhận rộng mô hình giám nghề trên địa bàn các xã ngoài CT 135	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	
1	Tổng chung	117	4.240,0	3.764,0	476,0	365,0	111,0	643,0	964,0	1.135,0	1.022,0	476,0	365,0	76,0	176,0	119,0	111,0	71,0	40,0	
2	UBND TP Thái Nguyên	32	278,0	240,0	38,0	19,0	19,0	-	180,0	-	60,0	38,0	19,0	14,0	-	5,0	19,0	14,0	5,0	
3	UBND TP Sông Công	11	201,0	175,0	26,0	13,0	13,0	-	150,0	-	25,0	26,0	13,0	11,0	-	2,0	13,0	11,0	2,0	
4	UBND TX Phú Yên	16	242,0	210,0	32,0	16,0	16,0	-	150,0	-	60,0	32,0	16,0	11,0	-	5,0	16,0	11,0	5,0	
5	UBND Huyện Phú Bình	18	919,0	883,0	36,0	18,0	18,0	643,0	170,0	-	70,0	36,0	18,0	13,0	-	5,0	18,0	13,0	5,0	
6	UBND Huyện Phú Lương	10	162,0	140,0	22,0	11,0	11,0	-	90,0	-	50,0	22,0	11,0	7,0	-	4,0	11,0	7,0	4,0	
7	UBND Huyện Đại Từ	14	278,0	240,0	38,0	19,0	19,0	-	140,0	-	100,0	38,0	19,0	11,0	-	8,0	19,0	11,0	8,0	
8	UBND Huyện Đông Hy	8	166,0	144,0	22,0	15,0	7,0	-	84,0	-	60,0	22,0	15,0	9,0	-	6,0	15,0	9,0	3,0	
9	UBND Huyện Định Hóa	4	116,0	100,0	16,0	11,0	5,0	-	100,0	-	100,0	16,0	11,0	-	-	11,0	11,0	-	5,0	
10	UBND Huyện Vũ Nhai	4	75,0	65,0	10,0	7,0	3,0	-	-	-	65,0	10,0	7,0	-	-	7,0	7,0	-	3,0	
11	Số Thông tin và Truyền thông		782,0	680,0	102,0	102,0	-	680,0	-	680,0	-	102,0	102,0	-	102,0	-	-	-	-	3,0
12	Số Lao động - Thương binh và Xã hội		859,0	747,0	112,0	112,0	-	455,0	-	292,0	-	112,0	112,0	-	68,0	-	44,0	-	-	3,0
13	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		81,0	70,0	11,0	11,0	-	-	-	70,0	-	11,0	11,0	-	-	-	11,0	-	-	3,0
13	Hội Nông dân tỉnh		81,0	70,0	11,0	11,0	-	-	-	70,0	-	11,0	11,0	-	-	-	11,0	-	-	3,0

(\*) Ghi chú:

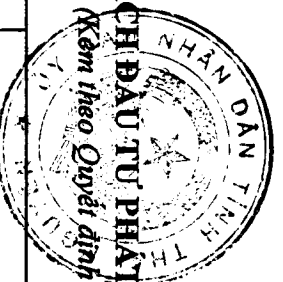
- Dự án Hỗ trợ P.TSX trên địa bàn các xã ngoài CT 135 năm 2018 phân bổ cho UBND huyện Phú Bình ưu tiên hỗ trợ các mô hình sản xuất trên địa bàn các xã đang thực hiện xây dựng cảnh đồng mẫu lớn.
- Dự án Nhận rộng mô hình giám nghề trên địa bàn liên xã thuộc CT 135 và địa bàn liên xã ngoài CT 135 tại cấp huyện do Trung Khuyến nông huyện thực hiện.
- Dự án Truyền thông và giám nghề về thông tin: Số Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hoạt động truyền thông về giám nghề; Số Thông tin và Truyền thông thực hiện hoạt động giám nghề về thông tin
- Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình giám nghề tại cấp huyện do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện.

Biểu số 2.1

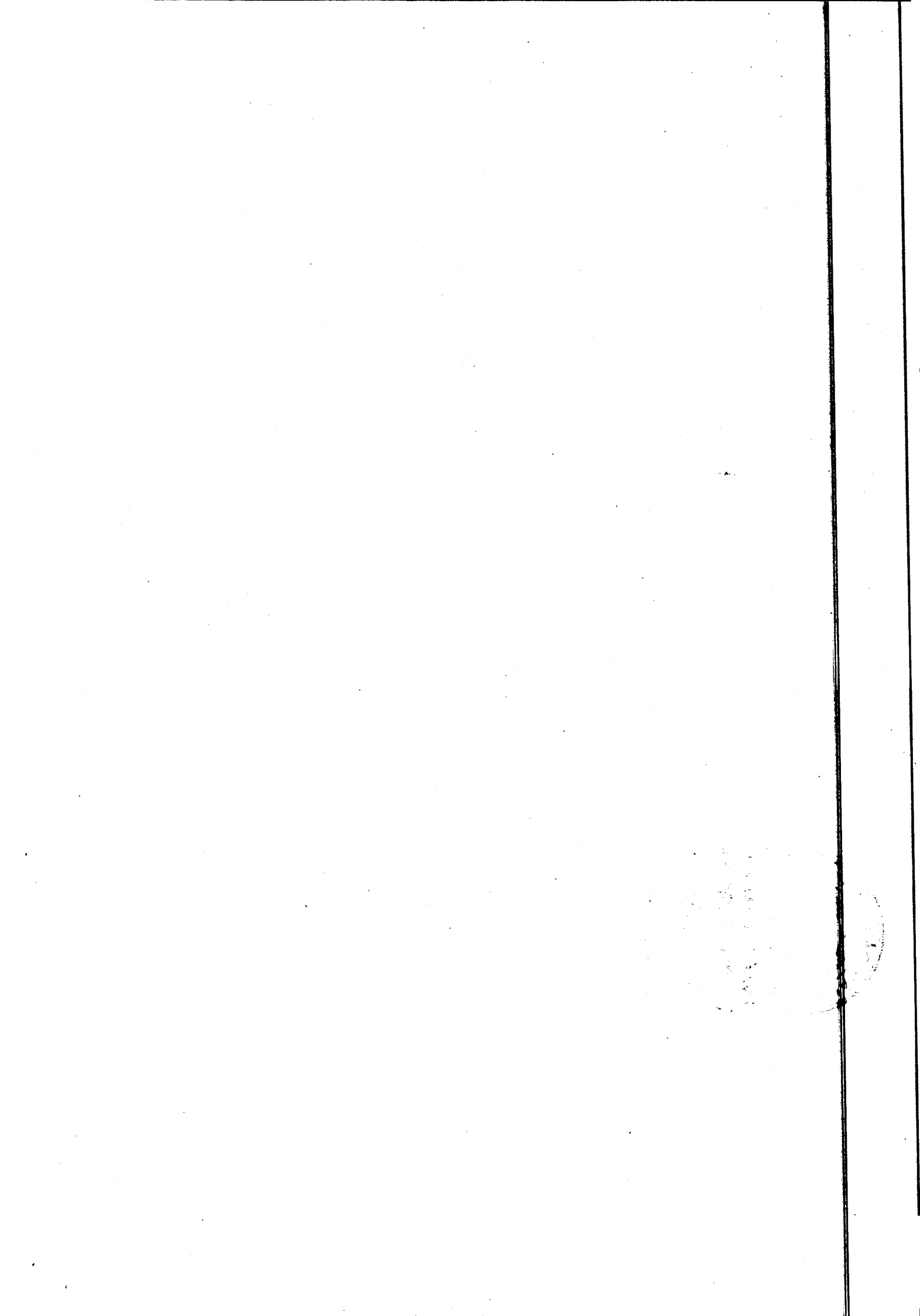
**GIÁO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

Kèm theo Quyết định số: 655 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Đơn vị	TỔNG SỐ XÃ	Xã ATK và DBKK, HS4	TỔNG HỢP SỐ XÃ NĂM 2018			TỔNG SỐ (Tất cả các nguồn vốn)	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2018		Đơn vị thực hiện/ Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Trong đó	Xã ATK, DBKK (Đang ký đạt chuẩn NTM) HS4	Xã ATK, DBKK còn lại HS4		Xã Đăng ký đạt chuẩn NTM HS 3,5	Xã còn lại chưa đạt chuẩn, đã đạt chuẩn NTM HS 1			Trong đó
<b>TỔNG CỘNG:</b>												
1	TP. Thái Nguyên	11	0	0	0	5	11	6.736	3.736	3.000	UBND TP. Thái Nguyên	
2	TP. Sông Công	4	0				4	2.259	1.359	900	UBND TP. Sông Công	
3	TX. Phú Yên	14	2	1	1	2	10	23.792	8.492	15.300	UBND TX. Phú Yên	
4	H. Đại Từ	28	14	3	11		14	44.379	23.779	20.600	UBND H. Đại Từ	
5	H. Phú Lương	13	5	1	4		8	18.511	9.511	9.000	UBND H. Phú Lương	
6	H. Phú Bình	19	2		2	2	15	23.691	10.191	13.500	UBND H. Phú Bình	
7	H. Đông Hỷ	13	7		7	1	5	20.499	12.399	8.100	UBND H. Đông Hỷ	
8	H. Định Hóa	23	18	1	17		5	38.157	26.157	12.000	UBND H. Định Hóa	
9	H. Võ Nhai	14	11		11		3	25.566	15.966	9.600	UBND H. Võ Nhai	
10	TT Nước sạch và VSM/NT							4.002	4.002	-	TT nước SH và VSM/NT	Chi tiết tại Biểu số 2.2
11	BQLDA đầu tư XD các CT NN&PTNT							3.000		3.000	BQLDA đầu tư XD các CT NN&PTNT	Chi tiết tại Biểu số 2.2
12	Số Thông tin và Truyền thông							1.208	1.208		Số Thông tin và Truyền thông	



Biểu số 2.2:

**GIAO CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NSTW HỖ TRỢ, NSDP HỖ TRỢ ĐỔI ƯNG THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Quyết định số 367

/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng PD	Quyết định đầu tư					Kế hoạch năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	TMĐT			NSTW hỗ trợ CT MTOG XD NTM	Ngân sách địa phương			
					NSTW	NSDP	Vốn khác					
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>80.177</b>	<b>45.495</b>	<b>23.594</b>	<b>11.087</b>	<b>5.210</b>	<b>3.000</b>			
<b>I</b>	<b>Dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán</b>			<b>60.706</b>	<b>44.287</b>	<b>8.594</b>	<b>7.825</b>	<b>3.787</b>	<b>0</b>			
1	Cấp nước SH xã Tân Thái - Đại Từ	2011-2014	2602, 31/10/2010	14.990	11.243	3.310	437	78		TT Nước SH & VSMT NT		
2	Cấp nước sinh hoạt xã Bình Thành huyện Định Hóa	2013-2016	1952, 06/9/2014	15.941	14.347	1.099	495	574		TT Nước SH & VSMT NT		
3	Cấp nước SH xã Huống Thượng huyện Đông Hy (GD 2014-2015)	2014-2016	1280, 23/6/2014	11.722	9.392	1.663	667	2.174		TT Nước SH & VSMT NT		
4	Cấp nước SH Liên xã Kỳ Phú, Vạn Thọ H Đại Từ (GD 2014-	2014-2016	1279, 23/6/2014	18.053	9.305	2.522	6.226	961		TT Nước SH & VSMT NT		
<b>II</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>			<b>19.471</b>	<b>1.208</b>	<b>15.000</b>	<b>3.263</b>	<b>1.208</b>	<b>3.000</b>			
1	Dường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ đường Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phú Yên	2018-2019	3305, 30/10/2017	15.000		15.000			3.000	BQLDA đầu tư XD các CT Nông nghiệp & PTNT	Dường trục xã, liên xã kết hợp cứu hộ, cứu nạn	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch năm 2018		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng PD	Tổng số	TMĐT			NSTW hỗ trợ CT MTQG XD NTM	Ngân sách địa phương			
					NSTW	NSDP	Vốn khác					
2	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở năm 2018	2018-2019	3375, 30/10/2017	4.471	1.208		3.263	1.208		Sở Thông tin Truyền thông		
III	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>							215				
1	Nâng cấp, cải tạo Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ							60		TT Nước SH & VSMT NT		
2	Cấp nước sinh hoạt xóm Gò Lát, Bãi Chè, Đông Mè, xã Khôi Kỳ huyện Đại Từ							60		TT Nước SH & VSMT NT		
3	Cấp nước sinh hoạt xóm Tân Tiến 1 + 2 xã Quân Chu, huyện Đại Từ							30		TT Nước SH & VSMT NT		
4	Nâng cấp, cải tạo Cấp nước sinh hoạt xã Nga Mỹ, huyện Phú Bình							30		TT Nước SH & VSMT NT		
5	Nâng cấp, mở rộng Cấp nước sinh hoạt Làng Han, Làng Cù xã Phương Giao, H Võ Nhai							35		TT Nước SH & VSMT NT		

**GIAO KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018**  
**NGUỒN VỐN: SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ**

(Kèm theo Quyết định số: *08/2018*  
 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tỷ lệ %/ tổng vốn	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
1	Tổng số NSTW:		46.100,0	
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thực hiện khoa học và công nghệ trong xây dựng nông thôn mới	30%	13.830,0	
1	Đào tạo nghề lao động nông thôn; Bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển HTX; Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn	18%	8.298,0	Biểu số 2.4
2	2.1. Đào tạo nghề nông nghiệp		3.500,0	
2	2.2. Đào tạo nghề phi nông nghiệp		2.500,0	
	2.3. Bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển HTX; Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn		2.298,0	
3	Hỗ trợ kinh phí quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch	6%	2.766,0	Biểu số 2.5
4	Hỗ trợ vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới	8%	3.688,0	
4	4.1. Hỗ trợ vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thôn cơ sở		2.500,0	Biểu số 2.4
4	4.2. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới		1.188,0	Biểu số 2.5
5	Hỗ trợ phát triển giáo dục ở nông thôn; Phát triển Y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân ở nông thôn	7%	3.227,0	Biểu số 2.5
5	5.1. Hỗ trợ phát triển giáo dục ở nông thôn		1.613,0	Biểu số 2.5
5	5.2. Phát triển Y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân ở nông thôn		1.614,0	Biểu số 2.4

TT	Nội dung	Tỷ lệ %/ tổng vốn	Kế hoạch năm 2018	Ghi chú
6	<p>Hỗ trợ Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề (HT XD nhà tiêu hợp vệ sinh, hỗ trợ XD chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, HT thu gom, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề)</p>	8%	3.688,0	
	6.1. Cấp tỉnh		400,0	Biểu số 2.4
	6.2. Cấp huyện		3.288,0	Biểu số 2.5
7	<p>Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị trong xây dựng nông thôn mới, giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn:</p>	3%	1.383,0	Biểu số 2.4
8	<p>Tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về nông thôn mới; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng nông thôn mới</p>	10%	4.610,0	
	8.1. Cấp tỉnh		3.220,0	Biểu số 2.4
	8.2. Cấp huyện		1.390,0	Biểu số 2.5
	Truyền thông về xây dựng Nông thôn mới	5%	2.305,0	
9	9.1. Cấp tỉnh		1.610,0	Biểu số 2.4
	9.2. Cấp huyện		695,0	Biểu số 2.5
10	<p>Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng trên địa bàn xã</p>	4%	1.844,0	
	10.1. Cấp tỉnh		500,0	Biểu số 2.4
	10.2. Cấp huyện		1.344,0	Biểu số 2.5
11	<p>Kinh phí hoạt động cơ quan chỉ đạo, thực hiện Chương trình</p>	1%	461,0	
	11.1 Cấp tỉnh		337,0	Biểu số 2.4
	11.2. Cấp huyện		124,0	Biểu số 2.5

Biểu số 2.4:

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số: *687* /QĐ-UBND ngày *08* tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng



TT	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Tổng vốn Sự nghiệp (Ngân sách TW)	Nội dung													
			Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thực hiện khoa học và CN trong XD NTM	Đào tạo nghề lao động nông thôn;	Phát triển ngành nghề nông thôn, bồi dưỡng nguồn nhân lực HTX	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn	Tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng, người dân về NTM; TH, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho CB XD NTM	Truyền thông về xây dựng NTM	Phát triển Y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân ở nông thôn	Hỗ trợ vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể CT trong XD NTM, giữ vững QP, ANTT NT	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT đầu tư sau khi đã HT, đưa vào sử dụng trên địa bàn xã	Kinh phí hoạt động cơ quan chỉ đạo, thực hiện			
1	Tổng cộng:	33.692,0	13.830,0	6.000	2.298	400,0	3.220,0	1.610	1.614,0	2.500,0	1.383,0	500,0	337,0			
1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTOG XD NTM tỉnh	18.932,3	13.830,0				3.220,0	1.110			583,0		189,3			
2	Chi cục Phát triển nông thôn (Sở Nông nghiệp và PTNT)	4.545,6		3.500	1.000								45,6			
3	VSM/T nông thôn (Sở Nông nghiệp và PTNT)	909,1				400,0						500,0	9,1			
-	Duy tu, bảo dưỡng công trình Cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Phú, Vạn Thọ huyện Đại Từ	500,0										500,0				
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.525,3		2.500									25,3			
5	Sở Y tế	1.630,3							1.614,0				16,3			
6	Sở Thông tin và Truyền thông	3.030,3						500		2.500,0			30,3			
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông	2.500,0								2.500,0						

TT	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Tổng vốn Sự nghiệp (Ngân sách TW)	Nội dung										
			Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thực hiện khoa học và CN trong XD NTM	Đào tạo nghề lao động nông thôn;	Phát triển ngành nghề nông thôn, bồi dưỡng nguồn nhân lực HTX	Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn	Tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng; người dân về NTM; kiến thức, kỹ năng cho CB XD NTM	Truyền thông về xây dựng NTM	Phát triển Y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân ở nông thôn	Hỗ trợ vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể CT trong XD NTM, giữ vững QP, ANTT NT	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT đầu tư sau khi đã HT, đưa vào sử dụng trên địa bàn xã	Kinh phí hoạt động cơ quan chỉ đạo, thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Liên minh HTX tỉnh	1.311,1			1.298								13,1
8	Công An tỉnh	202,0											2,0
9	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	202,0											2,0
10	Sở Nội Vụ	202,0											2,0
11	Sở Tư pháp	202,0											2,0

**Chi chú:**

- (4)- Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; thực hiện khoa học và công nghệ trong xây dựng NTM: Phần bỏ chi tiết sau, Các mô hình, dự án được hỗ trợ phải được Hội đồng thẩm định của tỉnh thông qua. Phần kinh phí đối ứng do các địa phương, cơ quan, đơn vị, Doanh nghiệp, HTX, trang trại, hộ gia đình, cá nhân có mô hình, dự án được hưởng lợi đối ứng.
- (5)- Đào tạo nghề lao động nông thôn: Đào tạo nghề nông nghiệp (Chi cục Phát triển nông thôn) và đào tạo nghề phi nông nghiệp (Sở Lao động, Thương binh và XH).
- (7)- Hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn: thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá chất lượng nước sinh hoạt nông thôn; thực hiện giám sát chất lượng nước.
- (8)- Tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về NTM; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng NTM; đối tượng là cán bộ từ cấp tỉnh đến xã
- (9)- Truyền thông về xây dựng NTM: Phối hợp Ban tuyên giáo Tỉnh ủy, MTTQ và các đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương tuyên truyền các nội dung về xây dựng NTM trên tập san, tạp chí, báo tin, báo in, phát thanh, truyền hình, Trang thông tin điện tử NTM Thái Nguyên, hội thi,...
- (10) Phát triển Y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân ở nông thôn: hỗ trợ mua thuốc, trang thiết bị y tế, dụng cụ..., Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe sinh sản; về cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em,...
- (11) Hỗ trợ vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở: 2.500 triệu đồng.
- (12)- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị trong xây dựng NTM, giữ vững quốc phòng, ANTT nông thôn: Hỗ trợ Công An tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Nội Vụ, Sở Tư pháp: 800trđ (200trđ/dơn vị); Còn lại 583 trđ, Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XD NTM tỉnh sẽ phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức, thực hiện.

Biểu số 2.5:

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTOC XÂY DỰNG NĂM 2018 TỈNH THÁI NGUYÊN GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

(Kèm theo Quyết định số 647

SLT

/QĐ-UBND ngày 08

tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

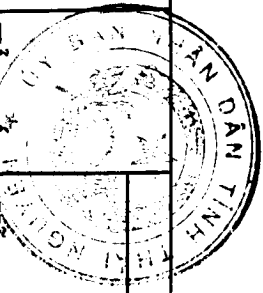


TT	Đơn vị	Tổng số xã	Tổng vốn Sự nghiệp (Ngân sách Trung ương)	Nội dung										Ghi chú (tỷ lệ đối ứng của tỉnh, huyện)
				Hỗ trợ kinh phí quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch	Hỗ trợ phát triển giáo dục ở nông thôn	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới	Tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về NTM; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ XD NTM	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ Vệ sinh môi trường nông thôn, khác phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT đầu tư sau khi đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trên địa bàn xã	Kinh phí hoạt động	Đơn vị thực hiện	Cấp huyện	
1	Tổng cộng	139	12.408,0	2.766,0	1.613,0	1.188,0	1.390,0	695,0	3.288,0	1.344,0	124,0			
1	TP Thái Nguyên	11	757,6	219,0			110,0	55,0	260,00	106,0	7,60	UBND TP. Thái Nguyên		
2	TP Sông Công	4	273,7	78,0			40,0	20,0	94,00	39,0	2,70	UBND TP. Sông Công	Cấp huyện 100%	
3	TX Phổ Yên	14	1.190,9	279,0	129,0	95,0	140,0	70,0	331,00	135,0	11,90	UBND TX. Phổ Yên		
4	Huyện Phú Bình	19	1.650,5	378,0	194,0	143,0	190,0	95,0	450,00	184,0	16,50	UBND H. Phú Bình	Cấp tỉnh 50%	
5	Huyện Đại Từ	28	2.570,7	557,0	366,0	269,0	280,0	140,0	662,00	271,0	25,70	UBND H. Đại Từ	Cấp huyện 50%	

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Tổng vốn Sự nghiệp (Ngân sách Trung ương)	Nội dung									Ghi chú (tỷ lệ đối ứng của tỉnh, huyện)
				Hỗ trợ kinh phí quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch	Hỗ trợ phát triển giáo dục ở nông thôn	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới	Tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về NTM; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ XĐ NTM	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ Vệ sinh môi trường nông thôn, khác phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT đầu tư sau khi đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trên địa bàn xã	Kinh phí hoạt động	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Huyện Phú Lương	13	1.123,2	259,0	129,0	95,0	130,0	65,0	308,00	126,0	11,20	UBND H. Phú Lương	
7	Huyện Định Hóa	23	2.263,6	458,0	387,0	285,0	230,0	115,0	544,00	222,0	22,60	UBND H. Định Hóa	Cấp tỉnh 70% Cấp huyện 30%
8	Huyện Đông Hỷ	13	1.199,0	259,0	172,0	127,0	130,0	65,0	308,00	126,0	12,00	UBND H. Đông Hỷ	
9	Huyện Võ Nhai	14	1.378,8	279,0	236,0	174,0	140,0	70,0	331,00	135,0	13,80	UBND H. Võ Nhai	
10	Đối ứng các mô hình, dự án PTSX												Theo NQ 13/NQ-UBND tỉnh

**Ghi chú:**

- (5) Hỗ trợ kinh phí quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch: bình quân 19,9 triệu đồng/xã;
- (6) Hỗ trợ phát triển giáo dục ở nông thôn: hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị (hỗ trợ 75 xã chưa đạt chuẩn, bình quân 21,5 trđ/xã)
- (7) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới: hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị (hỗ trợ 75 xã chưa đạt chuẩn, bình quân 15,84 trđ/xã)



Nội dung													
TT	Đơn vị	Tổng số xã	Sự nghiệp (Ngân sách Trung ương)	Hỗ trợ kinh phí quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch	Hỗ trợ phát triển giáo dục ở nông thôn	Nâng cao lương đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới	Tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về NTTM; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ XD NTTM	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành các CT đầu tư sau khi đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trên địa bàn xã	Kinh phí hoạt động	Chủ đầu tư/ đơn vị thực hiện	Ghi chú (tỷ lệ đối ứng của tỉnh, huyện)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

- (8) Kinh phí hỗ trợ tập huấn, nâng cao năng lực, nhận thức cho cộng đồng và người dân về NTTM; tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng cho cán bộ xây dựng NTTM: bình quân 10 triệu đồng/xã;
- (9) Kinh phí hỗ trợ truyền thông về xây dựng nông thôn mới: tính bình quân 5 triệu đồng/xã;
- (10) Hỗ trợ Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề: hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh, hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, hỗ trợ thu gom, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chất thải rắn; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề. Tính (11) Kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trên địa bàn xã: bình quân 9,7 trđ/xã
- Đối ứng các mô hình, dự án PTSX: do các địa phương, cơ quan, đơn vị, Doanh nghiệp, HTX, trang trại, hộ gia đình, cá nhân có mô hình, dự án được hưởng lợi đối ứng.

